PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	7.00			6.16	0.84	275,400	1,696,464	231,336	
2	Gạo tẻ máy	Kg	38.00			35.10	2.90	24,000	842,400	69,600	
3	Thịt bò loại 1	Kg	3.00			2.70	0.30	305,000	823,500	91,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	6.00			5.80	0.20	160,000	928,000	32,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	7.30			5.80	1.50	138,000	800,400	207,000	
6	Khoai tây	Kg	6.00			5.00	1.00	23,000	115,000	23,000	
7	Cà chua	Kg	2.50			1.80	0.70	15,000	27,000	10,500	
8	Bí ngô	Kg	2.00			1.80	0.20	23,000	41,400	4,600	
9	Cà rốt	Kg	1.20			1.00	0.20	22,000	22,000	4,400	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.40			2.08	0.32	80,000	166,400	25,600	
13	Bột nêm	Kg	0.80			0.76	0.04	85,000	64,600	3,400	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Tép gạo	Kg	2.20			2.10	0.10	180,000	378,000	18,000	
19	Rau mùng tơi	Kg	9.00			7.00	2.00	24,000	168,000	48,000	
20	Mướp	Kg	3.00			2.50	0.50	23,000	57,500	11,500	
21	Dưa hấu	Kg	23.00			20.00	3.00	30,000	600,000	90,000	
22	Sữa chua	Kg	19.70			17.40	2.31	100,000	1,739,772	230,688	
23	Nếp cẩm	Kg	5.00			3.50	1.50	55,000	192,500	82,500	
24	Đường cát trắng	Kg	3.00			2.70	0.30	34,000	91,800	10,200	
	Cộng								**8,833,006**	**1,200,154**	
	Tổng cộng								**10,033,160**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 27 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 401 **- 3 tuổi: 81** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 353 **- 4 tuổi: 123** **+ Nhà trẻ: 48** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 149 **- Cơm thường: 48**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	6.16	0.84	6.16	0.84	1,663.2	226.8			1,601.6	218.4			2,340.8	319.2	30,430.4	4,149.6
2	Gạo tẻ máy	35.10	2.90	35.10	2.90			2,772.9	229.1			351.0	29.0	26,640.9	2,201.1	120,744.0	9,976.0
3	Thịt bò loại 1	2.70	0.30	2.65	0.29	555.7	61.7			100.5	11.2					3,122.3	346.9
4	Thịt lợn nạc	5.80	0.20	5.68	0.20	1,080.0	37.2			397.9	13.7					7,900.8	272.4
5	Thịt lơn mỡ	5.80	1.50	5.68	1.47	824.2	213.2			2,120.1	548.3					22,395.0	5,791.8
6	Khoai tây	5.00	1.00	4.35	0.87			87.0	17.4			4.4	0.9	909.2	181.8	4,045.5	809.1
7	Cà chua	1.80	0.70	1.71	0.67			10.3	4.0			3.4	1.3	68.4	26.6	342.0	133.0
8	Bí ngô	1.80	0.20	1.47	0.16			4.4	0.5			1.5	0.2	89.7	10.0	397.1	44.1
9	Cà rốt	1.00	0.20	0.90	0.18			13.4	2.7			1.8	0.4	69.8	14.0	349.1	69.8
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.08	0.32	2.08	0.32							2,073.8	319.0			18,657.6	2,870.4
13	Bột nêm	0.76	0.04	0.76	0.04												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Tép gạo	2.10	0.10	1.93	0.09	226.0	10.8			23.2	1.1					1,120.6	53.4
19	Rau mùng tơi	7.00	2.00	5.81	1.66			116.2	33.2					81.3	23.2	813.4	232.4
20	Mướp	2.50	0.50	2.03	0.41			18.3	3.7			4.1	0.8	56.8	11.4	345.1	69.0
21	Dưa hấu	20.00	3.00	10.40	1.56			124.8	18.7			20.8	3.1	239.2	35.9	1,664.0	249.6
22	Sữa chua	17.40	2.31	17.40	2.31									87.0	11.5	20,877.3	2,768.3
23	Nếp cẩm	3.50	1.50	3.50	1.50									1,400.0	600.0		
24	Đường cát trắng	2.70	0.30	2.70	0.30									2,629.8	292.2	10,530.0	1,170.0
	Cộng					**4,362.5**	**550.4**	**3,161.5**	**310.1**	**4,243.3**	**792.7**	**2,462.7**	**354.8**	**34,668.5**	**3,730.3**	**244,084.0**	**29,026.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**12.4**	**11.5**	**9.0**	**6.5**	**12.0**	**16.5**	**7.0**	**7.4**	**98.2**	**77.7**	**691.5**	**604.7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	10,025,000 đ
- Hôm trước mang sang:	11,770 đ
- Đã chi:	10,033,160 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	8,160 đ
- Luỹ kế:	3,610 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt bò,lợn hầm khoai tây
*** Bữa trưa:**	- Canh tép mồng tơi,mướp
	- Tráng miệng: dưa hấu
***Ăn chiều:**	- Sữa chua nếp cẩm
	- Sữa chua nếp cẩm